

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/KDTM-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Lê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây;

2. Bà Võ Thị Hồng Tươi.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên toà:* Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tân Uyên tiến hành phiên toà sơ thẩm công khai xét xử vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 120/2022/TLST-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 20/2023/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: Khu phố Đ, phường H, thị xã (nay là thành phố) U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Ph, sinh năm 1987; địa chỉ: C2-229 chung cư 4, phường V, thành phố A, tỉnh Bình Dương (giấy uỷ quyền ngày 13/12/2022); có mặt

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV Th; địa chỉ trụ sở: Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 45, đường ĐT-743, tổ 2, khu phố L, phường B, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1993 – Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc. *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* Bà Trương Ngọc M, sinh năm 2000;

địa chỉ: 103A/3, khu phố L, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy uỷ quyền ngày 16/02/2023); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Ph trình bày:

Dựa trên các Hợp đồng mua bán gồm: hợp đồng mua bán số TTBK0622 được ký kết ngày 02/6/2022; hợp đồng mua bán số TTBK0722 được ký kết ngày 01/7/2022 và hợp đồng mua bán số TTBK0822 được ký kết ngày 01/8/2022 giữa Công ty TNHH B (sau đây gọi tắt là Công ty B) với Công ty TNHH MTV Th (sau đây gọi tắt là Công ty Th); theo đó Công ty B cung cấp cho Công ty Th mặt hàng là đá cẩm thạch với kích thước các loại. Sau khi ký hợp đồng, Công ty B dựa trên đơn hàng cụ thể trên hợp đồng đã ký để hoàn thành đơn hàng và giao tới kho hàng của Công ty Th. Hai bên thỏa thuận phương thức thanh toán là khi Công ty B gửi bảng tổng hợp công nợ của từng tháng cho bên Công ty Th đối chiếu, xác nhận và Công ty B sẽ xuất hóa đơn (hóa đơn điện tử), thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, cụ thể: trong tháng 6 năm 2022 theo hợp đồng mua bán số TTBK0622 ngày 02/6/2022, Công ty B đã bán cho Công ty Th đơn hàng đá cẩm thạch với kích thước các loại với số tiền hàng 1.735.479.361 đồng và xuất hóa đơn số 99 ngày 03/8/2022; trong tháng 7/2022 theo hợp đồng mua bán số TTBK0722 ngày 01/7/2022, Công ty B đã bán cho Công ty Th đơn hàng đá cẩm thạch các loại với số tiền hàng 810.684.556 đồng và xuất hóa đơn số 102 ngày 10/8/2022; trong tháng 8/2022 theo hợp đồng mua bán số TTBK0822 được ký kết vào ngày 01/8/2022, Công ty B đã bán cho Công ty Th đơn hàng đá cẩm thạch các loại với số tiền hàng 276.128.404 đồng và xuất hóa đơn số 122 ngày 06/9/2022; trong tháng 9 và tháng 10 năm 2022, Công ty B và Công ty Th không ký hợp đồng mua bán nhưng dựa trên điều khoản của các hợp đồng mua bán các tháng 6, 7 và tháng 8 năm 2022 để thực hiện giao dịch đặt hàng và giao hàng. Cụ thể: trong tháng 9/2022, đã bán cho Công ty Th đơn hàng đá cẩm thạch các loại với số tiền hàng 171.727.465 đồng và xuất hóa đơn số 159 ngày 18/10/2022; trong tháng 10/2022, đã bán cho Công ty Th đơn hàng đá cẩm thạch các loại với số tiền hàng 89.128.124 đồng và xuất hóa đơn số 186 ngày 16/11/2022 (thay thế cho hóa đơn số 175, ngày 01/11/2022). Tổng số tiền hàng Công ty B đã bán cho Công ty Th là 3.083.147.910 đồng (*ba tỷ, không trăm tám mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười đồng*).

Sau khi giao hàng đầy đủ, Công ty B đã chốt công nợ, gửi đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn yêu cầu Công ty Th thanh toán tiền hàng. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty Th mới chỉ thanh toán cho Công ty B tổng số tiền là 1.050.000.000 đồng (*một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*). Hiện Công ty Th còn nợ là 2.033.147.910 đồng (*hai tỷ, không trăm ba mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười đồng*).

Tại phiên toà, người đại diện của Công ty B yêu cầu Công ty Th thanh toán các khoản tiền như sau:

+ Tiền nợ gốc: 2.033.147.910 đồng;

+ Tiền phạt vi phạm hợp đồng do thanh toán không đúng hạn theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tháng 6, 7 và tháng 8 của 03 hoá đơn giá trị gia tăng số 99, 102 và 122 là 8% giá trị chậm thanh toán (của số tiền 1.772.292.321 đồng) là 141.784.825 đồng;

+ Tiền lãi với lãi suất 1%/tháng do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thời gian tính từ 17/12/2022 (tức là 01 tháng sau xuất hoá đơn cuối cùng) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/5/2023) là: $2.033.147.910 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng}/30 \text{ ngày} \times 162 \text{ ngày} = 109.789.987 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền Công ty Th có trách nhiệm thanh toán cho Công ty B là 2.284.722.722 đồng (*hai tỷ, hai trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Trương Ngọc M trình bày:

Công ty TNHH MTV Th (sau đây gọi tắt Công ty Th) và Công ty TNHH B (sau đây gọi tắt Công ty B) có ký kết hợp tất cả 03 hợp đồng kinh tế như phía đại diện nguyên đơn đã trình bày; theo đó Công ty B bán cho Công ty Th mặt hàng đá cẩm thạch với kích thước các loại. Thời điểm hai bên ký hợp đồng vào tháng 6, 7 và tháng 8 thì lúc này tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp nên hai bên có ngồi lại bàn bạc, cùng nhau thỏa thuận bằng lời nói “miệng” khi nào Công ty Th xuất được hàng sẽ thanh toán tiền cho Công ty B. Nay Công ty B khởi kiện Công ty Th là vi phạm sự thỏa thuận “miệng” nêu trên.

Công ty Th thừa nhận có nợ tiền hàng của Công ty B nhưng không thừa nhận số tiền nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu. Còn nợ tiền gốc là bao nhiêu thì bà M không rõ. Công ty Th đã thanh toán tiền nợ gốc cho Công ty B là 1.050.000.000 đồng (*một tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*). Nay nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có ý kiến như sau: bị đơn không đồng ý trả tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi do chậm thanh toán; đối với khoản tiền nợ gốc thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Mặt khác, hiện nay Công ty cũng đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc xuất hàng hoá đi nên không đủ tài chính để trả tiền cho Công ty B. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định của pháp luật. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Việc khởi kiện của nguyên đơn còn nằm trong thời hiệu khởi kiện 02 năm theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty B khởi kiện yêu cầu Công ty Th thanh toán số tiền còn nợ liên quan đến mua bán hàng hoá. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty Th có trụ sở hoạt động tại phường Khánh Bình, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc có mặt của các đương sự: Người đại diện hợp pháp của bị đơn được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Công ty B yêu cầu bị đơn Công ty Th có nghĩa vụ thanh toán các khoản: tiền nợ gốc 2.033.147.910 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng do thanh toán không đúng hạn với mức là 8% giá trị chậm thanh toán là 141.784.825 đồng; tiền lãi với lãi suất 1%/tháng do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 109.789.987 đồng. Như vậy, tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 2.284.722.722 đồng. Bị đơn thừa nhận có nợ tiền mua hàng của nguyên đơn nhưng không đồng ý với số tiền nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu; bị đơn không đồng ý thanh toán tiền phạt 8% và tiền lãi do chậm thanh toán. Đồng thời, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu về nợ gốc: Đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn thừa nhận hai bên ký kết với nhau tất cả 03 hợp đồng mua bán gồm: hợp đồng mua bán số HĐ: TTBK0622 ngày 02/6/2022; hợp đồng mua bán số HĐ: TTBK0722 ngày 01/7/2022 và hợp đồng mua bán số HĐ: TTBK0822 ngày 01/8/2022. Nội dung hợp đồng thể hiện, nguyên đơn cung cấp mặt hàng đá cẩm thạch với kích thước các loại cho bị đơn Công ty Th; kích thước các loại đá cẩm thạch, đơn giá, thành tiền được ghi cụ thể trong từng hợp đồng; thời gian giao hàng theo đơn đặt hàng của bên bị đơn (bên A); địa điểm giao hàng tại kho của bên A hoặc địa điểm do bên A chỉ định ghi trên đơn đặt hàng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; thời gian thanh toán công nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bị đơn (bên A) nhận được hoá đơn giá trị gia tăng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không thừa nhận, cũng như không có

phản đối gì về tổng số tiền mua hàng mà bị đơn đã đặt và nhận hàng từ nguyên đơn trong các tháng 6, 7, 8, 9 và tháng 10/2022 là 3.083.147.910 đồng (*ba tỷ, không trăm tám mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười đồng*). Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn xác nhận bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền mua hàng là 1.050.000.000 đồng (*một tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*); việc thanh toán được thực hiện bằng nhiều lần. Đây là tình hình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc mua bán được thể hiện thông qua các Phiếu xuất kho do nguyên đơn lập, bên nhận hàng là nhân viên của bị đơn ký xác nhận. Sau đó nguyên đơn đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho bị đơn theo yêu cầu của bị đơn, cụ thể là: hóa đơn giá trị gia tăng số 99 ngày 03/8/2022; số 102 ngày 10/8/2022; số 122 ngày 06/9/2022; số 159 ngày 18/10/2022 và số 186 ngày 16/11/2022 (thay thế cho hóa đơn số 175, ngày 01/11/2022). Theo Công văn số 1130/CCTKV-KTr1 ngày 15/3/2023 của Chi cục Thuế Khu vực Tân Uyên cung cấp thông tin như sau: “... Công ty TNHH MTV Th, MST 3702283731 có kê khai, báo cáo, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với các hoá đơn số 99 ngày 03/8/2022; số 102 ngày 10/8/2022; số 122 ngày 06/9/2022; số 159 ngày 18/10/2022 và số 186 ngày 16/11/2022 (thay thế cho hóa đơn số 175, ngày 01/11/2022) ...”. Căn cứ vào các hoá đơn giá trị gia tăng xác định, tổng số tiền hàng mà bị đơn đã mua của nguyên đơn là 3.083.147.910 đồng. Như vậy, việc bị đơn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều IV của các Hợp đồng mua bán mà 02 Công ty đã ký kết và Điều 50, 55 của Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ gốc 2.033.147.910 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt với mức 8% giá trị chậm thanh toán của 03 hoá đơn giá trị gia tăng số 99 ngày 03/8/2022; số 102 ngày 10/8/2022 và số 122 ngày 06/9/2022. Hội đồng xét xử thấy:

Theo Điều V của hợp đồng mua bán số HĐ: TTBK0622 ngày 02/6/2022; số HĐ: TTBK0722 ngày 01/7/2022 và số HĐ: TTBK0822 ngày 01/8/2022 có thỏa thuận: “*Trường hợp bên A (bên mua) chậm thanh toán cho bên B (bên bán), theo Điều IV tại hợp đồng này thì bên A phải chịu phạt với lãi suất 0.2%/ngày*”. Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt mức 8% giá trị chậm thanh toán đối với số tiền 1.772.292.321 đồng của 03 hoá đơn giá trị gia tăng số 99 ngày 03/8/2022; số 102 ngày 10/8/2022; số 122 ngày 06/9/2022. Xét, yêu cầu này của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn và phù hợp với Điều 301 của Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt với mức 8% giá trị chậm thanh toán là 141.784.825 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 01%/tháng, kể từ ngày 17/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/5/2023) là: 2.033.147.910 đồng x 1%/tháng/30 ngày x 162 ngày = 109.789.987 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

Theo Điều IV của hợp đồng mua bán số HĐ: TTBK0622 ngày 02/6/2022; số HĐ: TTBK0722 ngày 01/7/2022 và số HĐ: TTBK0822 ngày 01/8/2022 có thỏa thuận: *“Thời gian thanh toán: thanh toán công nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A (bên mua) nhận được hoá đơn GTGT ...”*.

Theo Khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại quy định về thời hạn thanh toán như sau:

“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa ...”.

Theo Điều 306 của Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các khoản chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Theo kết quả xác minh tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Phòng Giao dịch thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV) - Phòng giao dịch thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên thì mức lãi suất cho vay trung hạn và dài hạn là từ 9% - 12%/năm.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 01%/tháng, kể từ ngày 17/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 109.789.987 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ sự phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 5, 30, 35, 39, 92, 147, 228, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 24, 50, 55, 301, 306 và 319 của Luật Thương mại;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B với bị đơn Công ty Th về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

2. Buộc Công ty Th có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B tổng số tiền là 2.284.722.722 đồng (*hai tỷ, hai trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng*); trong đó, tiền nợ gốc 2.033.147.910 đồng, tiền phạt 141.784.825 đồng, tiền lãi 109.789.987 đồng.

Khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

3.1 Công ty B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại số tiền 42.043.000 đồng (*bốn mươi hai triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006581 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3.2 Công ty Th phải chịu số tiền 77.694.000 đồng (*bảy mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Võ Thị Lê